TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 594/2022/HS-PT
Ngày 24 tháng 8 năm 2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên.

Ông Lê Thành Long.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 290/2022/TLPT-HS ngày 20 tháng 5 năm 2022, đối với bị cáo Vương Thị T phạm tội: "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài"; Các bị cáo Châu Thị Ầ, Nguyễn Thị Tú Tr, Nguyễn Thị Ngọc Đ phạm tội: "Môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài".

Do có kháng cáo của bị cáo Vương Thị T, Nguyễn Thị Ngọc Đ đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2022/HS-ST ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 443/2022/QĐPT-HS ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Vương Thị T, sinh năm 1975 tại tỉnh Tây Ninh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ô 2, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Con ông Vương Văn L (đã chết) và bà Phạm Thị S (đã chết); Chồng: Hồ Kim L, sinh năm 1969 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2003); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (vắng mặt).

2. Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1974 tại tỉnh Kiên Giang.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Đ B, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Con ông Nguyễn Phước Đ (đã chết) và

bà Nguyễn Thị Ẩ (không rõ sinh năm); Chồng Phạm Hồng H, sinh năm 1965 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2001); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (vắng mặt).

Bị cáo không kháng cáo:

1. Châu Thị Ẩ (Ú), sinh năm 1966 tại tỉnh Sóc Trăng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T B2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 2/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Cong ông Châu Văn T (đã chết) và bà Trần Thị P, sinh năm 1926; Chồng Tạ Văn B (đã chết); có 04 con (lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1991); Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt ngày 10/9/2020.

2. Nguyễn Thị Tú Tr, sinh năm 1996 tại tỉnh Kiên Giang.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 4/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Chí Th, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; Bị cáo chưa có chồng, có 01 con sinh ngày năm 2021 (không rõ họ tên cha); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/9/2020 đến ngày 30/10/2020 được tại ngoại.

Người bào chữa cho bị cáo Vương Thị T và bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Đ: Luật sư Nguyễn Văn Q và Luật sư Phan Trọng H, Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo, không bị kháng nghị cũng không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mở rộng điều tra từ vụ án *"Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép"* khởi tố ngày 14/5/2020, đã xác định đối tượng Châu Thị Ẩ có hành vi môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép. Tại Cơ quan điều tra, Ẩ khai các đối tượng Nguyễn Thị Ngọc Đ, Nguyễn Thị Tú Tr cùng thực hiện hành vi môi giới phụ nữ Việt Nam có nhu cầu sang Trung Quốc lấy chồng cho Vương Thị T và hai người phụ nữ tên Ú, L (không rõ nhân thân, lai lịch) để tổ chức, môi giới cho những người này qua Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch.

Quá trình điều tra các bị cáo khai nhận:

Vương Thị T có mối quan hệ với các đối tượng là phụ nữ người Việt Nam đã sang Trung Quốc lấy chồng và hiện đang sinh sống tại Trung Quốc, Th liên hệ, móc nối với các đối tượng này để bàn bạc cách thức tuyển mộ và tổ chức cho những người phụ nữ Việt Nam muốn sang Trung Quốc lấy chồng. Hai bên thống nhất như sau: T có trách nhiệm tuyển mộ phụ nữ có độ tuổi từ 18 đến 35 có nhu

cầu sang Trung Quốc để lấy chồng; Gửi hình ảnh những người này qua ứng dụng nhắn tin Zalo cho các đối tượng người Việt Nam ở Trung Quốc chấm chọn và thỏa thuận số tiền hưởng lợi khi lấy chồng thành công. Trường hợp được chọn thì T đặt vé máy bay và sắp xếp đi bằng đường hàng không từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội hoặc tỉnh Quảng Ninh, rồi đi đường bộ ra vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Khi ra tới biên giới thì các đối tượng người Việt Nam ở Trung Quốc bố trí người đón và đưa qua Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch hoặc làm giấy thông hành đi qua đường cửa khẩu. Sau khi qua được Trung Quốc, các đối tượng trốn ở tại nhà mối chờ xem mặt và chọn chồng. Mỗi trường hợp qua đến Trung Quốc và lấy chồng thành công thì các đối tượng tổ chức, môi giới được hưởng lợi từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, còn các đối tượng trốn được hưởng lợi từ 55.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng.

Với cách thức và thủ đoạn như trên, T đã móc nối với Châu Thị Ả, Nguyễn Thị Ngọc Đ và Nguyễn Thị Tú Tr để những người này tuyển mộ, môi giới cho Thảo các đối tượng là phụ nữ Việt Nam có nhu cầu sang Trung Quốc lấy chồng. Ngoài môi giới cho T thì Ả, Đ, Tr còn môi giới các đối tượng là phụ nữ Việt Nam có nhu cầu sang Trung Quốc lấy chồng cho hai người phụ nữ tên Ú và L.

Trong thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 05/2020, các bị cáo đã môi giới 05 lần với 11 đối tượng để T, Ú, L tổ chức cho các đối tượng này qua Trung Quốc trái phép, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 06/01/2020, Ả giới thiệu cho Đ đối tượng tên Trần Thị Thanh Th (tên thường gọi là Th), sinh năm: 1989, trú tại: Ấp V, xã B, huyện Htỉnh Kiên Giang. Th sử dụng chứng minh nhân dân (CMND) của em gái sinh đôi với mình Trần Thị Thùy Nh (sinh năm 1989, cùng trú tại địa chỉ trên) để trốn qua Trung Quốc lấy chồng. Đ giới thiệu Th cho một người phụ nữ tên Th1 (không rõ nhân thân lai lịch). Th1 đồng ý nhận và thỏa thuận giá là 100.000.000 đồng nếu Thiên được chồng Trung Quốc chọn (Th hưởng lợi 80.000.000 đồng, Ấ và Đ mỗi người hưởng lợi 10.000.000 đồng). Th1 đặt vé máy bay tên Trần Thị Thùy Nh rồi gửi cho Đ để Đ thông báo cho Th. Ngày 07/01/2020, Th sử dụng CMND của Nh đi trên chuyến bay BL752 từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội, tự bắt xe đi lên tỉnh Lạng Sơn rồi liên lạc với người của Th1 và được đưa qua Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch. Ngày 08/01/2020, Th qua Trung Quốc thành công và ở tại nhà mối để chờ lấy chồng. Khoảng 01 tuần sau, Th1 thông báo Th được gả thành công, Th1 đã chuyển cho người nhà của Th 40.000.000 đồng và nhắn Đ lên Thành phố Hồ Chí Minh nhận trực tiếp 20.000.000 đồng từ người quen của Th1. Ngày 20/01/2020, Đ chuyển vào tài khoản ngân hàng Agribank số 6300205827314 của Trần Thị Thùy Nh 10.000.000 đồng tiền hưởng lợi của Th, chuyển cho Ả 4.000.000 đồng (đã trừ 1.000.000 đồng tiền Ả ứng trước), Đ hưởng lợi 5.000.000 đồng. Số tiền hưởng lợi còn lại, Th1 nói khi Th quay về Việt Nam làm giấy tờ kết hôn hợp pháp sẽ chuyển, nhưng đến nay Đ và Ả chưa nhận được tiền.

Lần thứ hai: Cùng thời điểm này, Ẩ hẹn T lên Thành phố Hồ Chí Minh để giới thiệu cho T các đối tượng trốn đi Trung Quốc. Ngày 08/01/2020, Ẩ và Tthuê phòng tại nhà trọ Tân L gần bến xe Miền Tây, Thành phố Hồ Chí Minh chờ các đối tượng trốn lên để xem mặt, chuẩn bị cho đi. Ngày 09/01/2020, Ẩ giới thiệu Lê Ngọc Hải Y (sinh năm: 1988, trú tại: 688/43, đường T - T, phường B Hòa, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho T. T giới thiệu Y cho một người phụ nữ tên Nguyễn Thị M (quê ở T, hiện đang sinh sống và có chồng ở Sơn Đông, Trung Quốc). M đồng ý nhận, thỏa thuận giá đưa Y là 100.000.000 đồng (Y hưởng lợi 80.000.000 đồng, Ẩ và T mỗi người hưởng lợi 10.000.000 đồng). T đã đặt vé máy bay cho Y bay chuyến VJ 230 bay lúc 7 giờ 30 phút ngày 10/01/2020 từ Thành phố Hồ Chí Minh đến sân bay Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. T chụp hình vé máy bay gửi cho Ẩ và dặn Ẩ nói Y tự đi máy bay ra sân bay Vân Đồn, rồi bắt xe đi lên thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh sẽ có người của M ra đón và đưa qua Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch. Tuy nhiên, tối ngày 09/01/2020, Y đã bỏ đi và không trốn qua Trung Quốc lấy chồng nữa.

Lần thứ ba: Sáng ngày 10/01/2020, Ẩ tiếp tục giới thiệu cho T 05 đối tượng gồm: Lê Thị Ngọc G (sinh năm: 1999, trú tại: Ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đ) do Ẩ tự tìm kiếm; 02 đối tượng tên Thạch Diễm H (sinh năm: 1990) và Lý Thị Sa Kh (sinh năm: 1988, đều trú tại: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh S) do một người phụ nữ tên B trực tiếp đưa lên nhà nghỉ Tân L giới thiệu cho Ẩ; 02 đối tượng tên Thị D (tên thường gọi là T, Sinh năm: 1990, trú tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh K) và Nguyễn Thị L (không rõ nhân thân lai lịch) do Đ giới thiệu cho Ẩ (Thị D là do Nguyễn Tr giới thiệu cho Đ, Nguyễn Thị L do Đ tự tìm kiếm). Sau đó, T giới thiệu 05 người này cho Nguyễn Thị M. M chọn 04 người là Ngọc G, Sa Kh, L và D còn Diễm H không được chọn vì có ngoại hình xấu. Các đối tượng thỏa thuận giá đưa người trốn sang Trung Quốc nếu lấy chồng thành công sẽ nhận được tiền công, cụ thể: Ngọc G giá đưa 100.000.000 đồng (Ẩ và T mỗi người hưởng lợi 10.000.000 đồng); Thị D giá 110.000.000 đồng (Ẩ, T, Đ mỗi người được hưởng lợi 10.000.000 đồng, Tr hưởng lợi 15.000.000 đồng); L giá 100.000.000 đồng (Ẩ, T, Đ mỗi người hưởng lợi 10.000.000 đồng); Sa Kh giá 100.000.000 đồng (Ẩ, T, B mỗi người hưởng lợi 10.000.000 đồng). T tiếp tục đặt vé máy bay cho 04 người gồm: Ngọc G, Sa Kh, D và L bay chuyến bay QH1970 vào lúc 8 giờ 50 phút ngày 11/01/2020 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Vân Đồn, Quảng Ninh. Đến chiều cùng ngày, Sa Kh rời khỏi nhà nghỉ bỏ không đi nữa, Ẩ và T đã bàn bạc với nhau lấy CMND của Sa Kh để cho Diễm H đi thay. Do số lượng người lần này đi đông, nên M chỉ đạo T đặt vé đi chung chuyến bay với 04 người và đưa ra đến thành phố Móng Cái để giao người.

Ngày 11/01/2020, T trực tiếp dẫn G, H (sử dụng CMND của Sa Kh), D và L ra sân bay Tân Sơn Nhất đi ra sân bay Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, rồi đi ra thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh bàn giao cho một người đàn ông tên P (người của M) để đưa qua Trung Quốc. Ngày 13/01/2020, P dẫn 04 người ra cửa khẩu Móng Cái để làm giấy thông hành và đưa 04 người đi qua thành phố Đông Hưng, Trung Quốc thuê khách sạn ở. Do L biết tiếng Trung Quốc nên biết lần này sẽ bị đưa đến tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Tối ngày 14/01/2020, L rủ G, H, D bỏ

trốn để đi đường dây khác nhưng chỉ có G đi cùng L, còn H và D vẫn ở lại khách sạn.

Ngày 28/01/2020, D được nhà chồng đến rước và trả tiền cho M. Ngày 29/01/2020, M chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 050031838611 của T số tiền 65.802.750 đồng. Ngày 30/01/2020, T chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 070052769742 của Tr số tiền 40.000.000 đồng. Cũng trong chiều hôm đó, M chuyển tiếp cho T số tiền 23.310.000 đồng. M nói nhà chồng Trung Quốc cho thêm D 4.000.000 đồng. Ngày 01/02/2020, T nộp tiền vào tài khoản của Tr tiếp số tiền 44.000.000 đồng, tổng cộng là 84.000.000 đồng. T hưởng lợi 10.000.000 đồng và trừ 5.000.000 đồng tiền hưởng lợi của Đ (do người của Đ bỏ trốn và bị phạt hành chính khi làm sổ thông hành nên T trừ tiền), Ấ hưởng lợi 10.000.000 đồng và trừ 5.000.0000 đồng tiền hưởng lợi của Đ (do trước đó Nguyễn Thị Thanh Th được gả thành công, Ấ chỉ mới nhận được 5.000.000 đồng) nên Ấ và T mỗi người hưởng lợi được 15.000.000 đồng. Do bị T và Ấ trừ tiền hưởng lợi nên Đ đòi tiền từ Tr và Tr chuyển cho Đ 5.000.000 đồng tiền công giới thiệu, sau khi chuyển tiền cho người nhà Thị D thì Tr hưởng lợi 14.000.000 đồng.

Ngày 11/02/2020, H được nhà chồng đến rước và trả tiền cho M. Ngày 12/02/2020, M chuyển vào tài khoản của T số tiền 65.505.000 đồng. Ngày 13/02/2020, T rút tiền và chuyển vào tài khoản ngân hàng Sacombank số 060226203128 của Ấ 20.000.000 đồng tiền công giới thiệu H, Ấ đưa tiền công giới thiệu cho B 15.000.000 đồng, Ấ hưởng lợi 5.000.000 đồng. Ngày 16/02/2020, M tiếp tục chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của T số tiền 25.995.000 đồng. Sau đó, T rút tiền và chuyển cho người nhà của H 70.000.000 đồng, còn T hưởng lợi 10.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 22/4/2020, Tr giới thiệu cho Ẩn 02 đối tượng tên Nguyễn Huyền Tr1, sinh năm: 1996 và Nguyễn A X, sinh năm: 1998, đều trú tại: Ấp X, xã H, huyện G, tỉnh K. Ấ giới thiệu cho một người phụ nữ tên Ú (ở Cần Thơ, không rõ nhân thân lai lịch) và thỏa thuận giá là 95.000.000 đồng trên mỗi trường hợp (trong đó, X và Tr1 mỗi người nhận được 75.000.000 đồng, Tr hưởng lợi 15.000.000 đồng, Ấ hưởng lợi 5.000.000 đồng trên mỗi trường hợp). Ngày 24/4/2020, Tr1 và X lên nhà trọ Tân L thuê phòng nghỉ số 108 để chờ đặt vé đi. Ngày 25/4/2020, bà Ú từ Cần Thơ đặt vé máy bay chuyến bay VJ1152 lúc 7 giờ 30 phút ngày 26/4/2020 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Hà Nội cho X, Tr1 và một người tên Nguyễn Thị Cẩm T1 (không rõ ai là người giới thiệu). Ngày 26/4/2020, 03 người tự ra sân bay Tân Sơn Nhất để đi máy bay ra Hà Nội và tự bắt xe đến tỉnh Cao Bằng theo yêu cầu của bà Ú, tới nơi sẽ có người đón. Nhưng khi đến tỉnh Cao Bằng để chuẩn bị đi đường tiểu ngạch qua Trung Quốc thì Tr1, X bị các đối tượng dẫn đi thu giữ CMND nên xảy ra mâu thuẫn. Do lo sợ đang dịch bệnh đi qua biên giới bị kiểm soát chặt chẽ không an toàn và mâu thuẫn với người dẫn đi nên Tr1, X bỏ trốn không đi nữa. Sau đó, Tr1 và X bắt xe về lại Thành phố Hồ Chí Minh. Do X và Tr1 không đi qua Trung Quốc nên Ấ và Tr chưa nhận được tiền hưởng lợi.

Lần thứ năm: Khoảng đầu tháng 05/2020, Trinh giới thiệu Phan Thị Nh, Sinh năm: 1991, trú tại: khu phố H 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh B cho Đ. Đ giới thiệu N cho một người phụ nữ tên L (không rõ nhân thân lai lịch, sinh sống tại Trung Quốc) và thỏa thuận nếu lấy chồng thành công sẽ nhận được số tiền 90.000.000 đồng, trong đó Đ hưởng lợi 10.000.000 đồng, Tr hưởng lợi 15.000.000 đồng và Nh hưởng lợi 65.000.000 đồng. Sau đó, Đ thông báo cho Tr là Nh được chọn và nói Nh ngày 10/5/2020 lên nhà nghỉ (chưa xác định được) ở đường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để chờ đi. Sáng ngày 10/5/2020, Nh qua nhà trọ của Tr tại địa chỉ 594/14F đường H 2, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chơi đến trưa rồi tự đi qua nhà nghỉ mà Đ hẹn. Vài ngày sau, Nh báo Tr là không đi Trung Quốc nữa nhưng thực tế Nh đã qua Trung Quốc. Nh cắt liên lạc với Đ và Tr do không muốn chi trả tiền công giới thiệu. Do đó, Đ và Tr chưa nhận được tiền hưởng lợi từ việc giới thiệu Nh.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 17/2022/HS-ST ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

Tuyên bố: Bị cáo Vương Thị T phạm tội *"Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài"*; Các bị cáo Châu Thị Ấ, Nguyễn Thị Tú Tr, Nguyễn Thị Ngọc Đ phạm tội *"Môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài"*.

1. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Vương Thị T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Châu Thị Ấ 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/9/2020.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Ngọc Đ 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Tú Tr 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 05 (năm) năm tình từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 08/03/2022).

Ngoài ra, bản án còn quyết định áp dụng biện pháp tư pháp, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 14/03/2020 và ngày 17/03/2022, các bị cáo Vương Thị T và Nguyễn Thị Ngọc Đ kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Các bị cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các bị cáo. Hồ sơ vụ án thể hiện, các bị cáo T, Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tuy nhiên, ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thì các bị cáo không cung cấp tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nào khác nên hình phạt 7 năm tù đối với bị cáo T và 4 năm tù đối với bị cáo Đ là phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, bác kháng cáo của bị cáo T, Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị cáo Vương Thị T và Nguyễn Thị Ngọc Đ kháng cáo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo:

[2.1] Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất ngày 08/8/2022, bị cáo T, Đ vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án mở phiên tòa lần thứ hai ngày 24/8/2022, các bị cáo T, Đ đã được tống đạt trực tiếp giấy triệu tập tại biên bản tống đạt ngày 09/8/2022 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa ngày 24/8/2022 mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và sự vắng mặt của các bị cáo cũng không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 290 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo T và Đ.

[2.2] Ngày 18/8/2022, Luật sư Nguyễn Văn Q, Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh nộp cho Tòa án thủ tục đăng ký người bào chữa là các Luật sư Nguyễn Văn Q và Phan Trung H bào chữa cho bị cáo T, Đ, kèm theo Đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 18/8/2022 của Luật sư Nguyễn Văn Q, với lý do: "Tôi được biết là vụ án sẽ được Quý Tòa đưa ra xét xử phúc thẩm vào ngày 24/8/2022 nhưng do các bị cáo mới nhờ Tôi tham gia bào chữa trễ nên Tôi làm đơn này kính xin Quý Tòa cho Tôi được hoãn phiên tòa ngày 24/8/2022 để Tôi có thời gian sao chụp hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ, tìm hiểu nắm rõ nội dung vụ việc để Tôi tham gia phiên tòa một cách tốt nhất có thể theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tống đạt trực tiếp Thông báo người bào chữa tham gia tố tụng và Thông báo Lịch xét xử số 82 và số 83 cùng ngày 18/8/2022 cho Luật sư Nguyễn Văn Q tại Biên bản tống đạt ngày 23/8/2022. Đồng thời, Luật sư Q cũng đã trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án vào lúc 11 giờ ngày 23/8/2022, được Luật sư Q xác nhận, ký tên vào Sổ nhật ký nghiên cứu, sao chụp tài liệu hồ sơ.

[2.3] Như vậy, việc vắng mặt của người bào chữa cho các bị cáo T, Đ thuộc trường hợp không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử vụ án.

[3] Quá trình điều tra, các bị cáo T, Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do hình phạt của bản án sơ thẩm quá nghiêm khắc so với hành vi phạm tội đã gây ra.

[4] Đối chiếu với các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Do có mối quan hệ với người phụ nữ tên M đã sang Trung Quốc lấy chồng và hiện sinh sống tại Trung Quốc, Vương Thị T biết được nhiều người đàn ông Trung Quốc có nhu cầu muốn lấy vợ là người Việt Nam và M có khả năng tìm được mối gả chồng cho những người phụ nữ Việt Nam muốn sang Trung Quốc lấy chồng để kiếm tiền từ nhà chồng nên T đã móc nối với Châu Thị Ả, Nguyễn Thị Tú Tr và Nguyễn Thị Ngọc Đ để cùng nhau tuyển mộ, môi giới những người phụ nữ trẻ tuổi có nhu cầu lấy chồng Trung Quốc cho M với mục đích kiếm thu nhập. Ngoài ra, Ả, Tr và Đ còn móc nối với hai người phụ nữ tên Ú và L để tuyển mộ phụ nữ muốn sang Trung Quốc lấy chồng để Ú, L tuyển chọn và tổ chức cho các đối tượng trốn qua Trung Quốc.

Từ tháng 1/2020 đến tháng 5/2020, các bị cáo đã tham gia tuyển mộ, môi giới và tổ chức cho nhiều người trốn sang Trung Quốc để lấy chồng bằng đường tiểu ngạch, cụ thể: Vương Thị T đã tổ chức 02 lần cho 06 người là Lê Ngọc Hải Y, Lê Thị Ngọc G, Thị D, Nguyễn Thị L1, Lý Thị Sa Kh, Thạch Diễm H trốn qua Trung Quốc trái phép, thu lợi bất chính 25.000.000 đồng; Châu Thị Ả đã môi giới 04 lần cho 09 người là Trần Thị Thanh Th, Lê Ngọc Hải Y, Lê Thị Ngọc G, Thị D, Nguyễn Thị L, Lý Thị Sa Kh, Thạch Diễm H, Nguyễn Huyền Tr1, Nguyễn A X trốn qua Trung Quốc trái phép, thu lợi bất chính 25.000.000 đồng; Nguyễn Thị Tú Tr đã môi giới 03 lần cho 04 người là Thị D, Nguyễn Huyền Tr1, Nguyễn A X và Phan Thị Nh trốn qua Trung Quốc trái phép, thu lợi bất chính 14.000.0000 đồng; Nguyễn Thị Ngọc Đ đã môi giới 03 lần cho 04 người là Trần Thị Thanh Th, Thị D, Nguyễn Thị L, Phan Thị Nh trốn qua Trung Quốc trái phép, thu lợi bất chính 10.000.0000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" và xét xử bị cáo Đ về tội "Môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài" quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 349 và điểm b khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo T, Đ, thấy rằng:

[5.1] Hành vi phạm tội của các bị các là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực xuất nhập cảnh, làm ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây mất trật tự trị an tại khu vực biên giới. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn là có căn cứ.

[5.2] Đơn kháng cáo của bị cáo T, có nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt vì bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bản thân bị cáo đã lớn tuổi, sức khỏe yếu lại mắc bệnh tim, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên hình phạt 7 năm tù là quá nghiêm khắc. Đơn kháng cáo của bị cáo Đ, có nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt vì bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bản thân bị cáo là người tàng tật, phải nuôi dưỡng con nhỏ đang đi học nên hình phạt 4 năm tù là quá nghiêm khắc.

[5.3] Thấy rằng: Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng, đầy đủ tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo T 07 năm tù, bị cáo Điệp 04 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Các bị cáo kháng cáo nhưng cũng không cung cấp tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Bị cáo T, Đ phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vương Thị T.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Đ.

3. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2022/HS-ST ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Tuyên bố: Bị cáo Vương Thị T phạm tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài"; Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Đ phạm tội "Môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài".

4.1 Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt: Bị cáo Vương Thị T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4.2 Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Đ 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Vương Thị T và Nguyễn Thị Ngọc Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Lưu: VP (3), Hồ sơ (2), (án BĐA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương